

## **Công ty Cổ phần Everpia**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



# Công ty Cổ phần Everpia

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 48



# Công ty Cổ phần Everpia

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 19 được cấp ngày 7 tháng 11 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, bông, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và bảy chi nhánh tại Hưng Yên, Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Chủ tịch
Ông Cho Yong Hwan	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Yu Sung Dae	Thành viên
Ông Park Sung Jin	Thành viên
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng Ban
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Hương	Thành viên



# Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc
Ông Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Yu Sung Dae	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lim Jin Taek	Giám đốc Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
Ông Park Sung Jin	Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lee Jae Eun, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Everpia

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Everpia ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

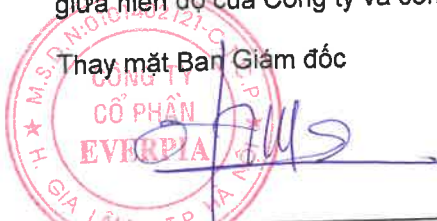
### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 26 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ông Lee Jae Eun  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61110609/21043398-LR

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Everpia**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Everpia ("Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

12-09  
TY  
HH  
YOU  
NAM  
HÀNH  
NỘI  
4-15

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 26 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Thái Thanh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0402-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

C. T. A.  
IG  
H. A. N. O. I.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.169.218.864.708</b>	<b>1.170.402.259.798</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>45.973.851.602</b>	<b>56.240.642.185</b>
111	1. Tiền		35.181.851.602	38.840.642.185
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.792.000.000	17.400.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>465.701.000.000</b>	<b>452.548.500.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		465.701.000.000	452.548.500.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>199.542.172.727</b>	<b>239.569.580.845</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	180.744.827.171	227.611.563.628
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	25.410.371.976	25.442.860.902
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	28.590.810.522	21.983.210.878
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2, 7, 8	(35.203.836.942)	(35.468.054.563)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>439.059.632.347</b>	<b>403.861.648.525</b>
141	1. Hàng tồn kho		447.512.158.212	419.949.878.914
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.452.525.865)	(16.088.230.389)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>18.942.208.032</b>	<b>18.181.888.243</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	6.571.750.347	10.461.302.311
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.220.457.685	7.570.585.932
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		150.000.000	150.000.000



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

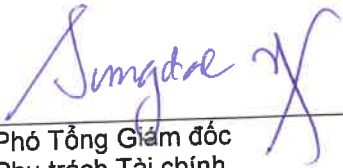
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>342.467.607.194</b>	<b>334.921.831.991</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.299.242.275</b>	<b>2.365.523.158</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.624.130.950	3.690.411.833
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7	(1.324.888.675)	(1.324.888.675)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>258.094.052.918</b>	<b>273.125.440.183</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	251.872.842.293	265.794.612.166
222	Nguyên giá		579.126.248.118	571.332.073.478
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(327.253.405.825)	(305.537.461.312)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	6.221.210.625	7.330.828.017
228	Nguyên giá		40.548.062.876	40.548.062.876
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(34.326.852.251)	(33.217.234.859)
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>36.923.200.000</b>	<b>25.348.200.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	34.285.000.000	22.710.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	12	11.590.390.000	11.590.390.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	2.638.200.000	2.638.200.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	12	(11.590.390.000)	(11.590.390.000)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>45.151.112.001</b>	<b>34.082.668.650</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	29.917.914.268	17.003.502.987
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	15.233.197.733	17.079.165.663
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.511.686.471.902</b>	<b>1.505.324.091.789</b>

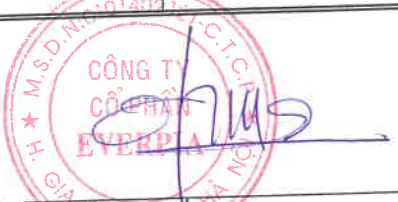
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>616.648.439.666</b>	<b>583.621.423.780</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>261.305.365.963</b>	<b>219.741.793.817</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	82.075.664.013	79.741.683.361
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	10.520.782.679	21.403.410.987
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.155.357.957	23.015.809.543
314	4. Phải trả người lao động		16.562.365.498	17.007.943.807
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.581.644.132	3.312.520.102
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.825.721.710	6.158.581.355
320	7. Vay ngắn hạn	19	136.583.829.974	69.101.844.662
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>355.343.073.703</b>	<b>363.879.629.963</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	16.355.370.944	15.588.964.872
338	2. Vay dài hạn	19	106.105.690.259	113.516.165.091
339	3. Trái phiếu chuyển đổi	20	232.882.012.500	234.774.500.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>895.038.032.236</b>	<b>921.702.668.009</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>895.038.032.236</b>	<b>921.702.668.009</b>
411	1. Vốn cổ phần	21.3	419.797.730.000	419.797.730.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419.797.730.000	419.797.730.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.2	203.072.724.247	203.072.724.247
415	3. Cổ phiếu quỹ		(76.000.000.000)	(76.000.000.000)
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.5	3.452.111.234	734.156.888
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	344.715.466.755	374.098.056.874
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		332.278.152.892	295.537.175.749
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		12.437.313.863	78.560.881.125
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.511.686.471.902</b>	<b>1.505.324.091.789</b>

  
Người lập biểu  
Nguyễn Bảo Ngọc

  
Phó Tổng Giám đốc  
Phụ trách Tài chính  
Yu Sung Dae


  
Tổng Giám đốc  
Lee Jae Eun


Ngày 26 tháng 8 năm 2019

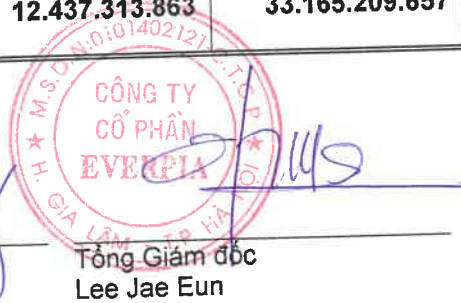
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng	23.1	430.095.721.867	502.649.880.456
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(2.281.060.154)	(1.295.435.332)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	23.1	427.814.661.713	501.354.445.124
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(300.856.116.458)	(350.471.545.262)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		126.958.545.255	150.882.899.862
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	18.217.612.609	11.275.489.155
22	7. Chi phí tài chính	26	(7.817.578.083)	(9.171.582.432)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.670.028.922)	(8.309.469.719)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(78.022.019.989)	(67.896.275.909)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(41.982.461.501)	(44.121.226.063)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.354.098.291	40.969.304.613
31	11. Thu nhập khác	27	99.169.493	840.403.065
32	12. Chi phí khác	27	(575.798.319)	(19.189.911)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	27	(476.628.826)	821.213.154
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.877.469.465	41.790.517.767
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(2.594.187.672)	(2.842.617.259)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.3	(1.845.967.930)	(5.782.690.851)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12.437.313.863	33.165.209.657

  
Người lập biểu  
Nguyễn Bảo Ngọc

  
Phó Tổng Giám đốc  
Phụ trách Tài chính  
Yu Sung Dae

  
Tổng Giám đốc  
Lee Jae Eun

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019


Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>16.877.469.465</b>	<b>41.790.517.767</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (Hoàn nhập)/trích lập các khoản dự phòng		22.825.561.905	21.304.584.169
03	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ		(7.133.516.073)	1.601.812.372
04	Lãi từ hoạt động đầu tư		(740.705.973)	968.322.441
05	Chi phí lãi vay		(16.642.677.604)	(8.831.615.966)
06		26	4.670.028.922	8.309.469.719
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>19.856.160.642</b>	<b>65.143.090.502</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		40.909.388.248	(26.366.464.363)
10	Tăng hàng tồn kho		(27.562.279.298)	(39.036.796.268)
11	Giảm các khoản phải trả		(15.284.462.398)	(3.682.284.426)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(9.024.859.317)	2.609.808.041
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.857.574.243)	(8.330.280.003)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(17.111.275.411)	(14.803.222.577)
17	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh		(1.092.665.386)	(11.238.174.273)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(14.167.567.163)</b>	<b>(35.704.323.367)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(7.099.850.188)	(18.314.383.310)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	181.601.099
23	Tiền chi đầu tư ngắn hạn		(385.701.000.000)	(57.820.826.666)
24	Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn		372.548.500.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(11.575.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13,074,495,125	9.562.147.428
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(18.752.855.063)</b>	<b>(66.391.461.449)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		130.603.511.541	131.391.607.916
34	Tiền trả nợ gốc vay		(70.947.571.669)	(46.804.639.635)
35	Tiền trả nợ thuê tài chính		-	(25.728.214)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(38.009.284.250)	(39.778.676.750)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>21.646.655.622</b>	<b>44.782.563.317</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(11.273.766.604)</b>	<b>(57.313.221.499)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>56.240.642.185</b>	<b>126.055.923.872</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.006.976.021	533.224.261
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>45.973.851.602</b>	<b>69.275.926.634</b>

  
Người lập biểu  
Nguyễn Bảo Ngọc

  
Phó Tổng Giám đốc  
Phụ trách Tài chính  
Yu Sung Dae

  
Tổng Giám đốc  
Lee Jae Eun

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 19 được cấp ngày 7 tháng 11 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chần, ga trải giường, bông, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và bảy chi nhánh tại Hưng Yên, Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.491 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.591 người).

### **Cơ cấu tổ chức**

Thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

#### **Công ty Cổ phần Everpia Korea**

Công ty con này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số 18 104 Gil Samsung-ro, Kangnam Gu, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chần ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Everpia là công ty mẹ có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng cần lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2019. Công ty đã hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này vào ngày 26 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

### 2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |   |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa                          | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền  |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ hoàn trả mặt bằng của diện tích đất nhà máy đã thuê tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### *Nhãn hiệu, kênh phân phối*

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng thương hiệu và kênh phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 - 16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 năm
Chi phí hoàn trả mặt bằng	10 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với ông Nguyễn Hoài Thanh vào ngày 22 tháng 2 năm 2019 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011 của Bộ Tài chính. Số tiền trích quỹ hàng năm được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.14 *Các khoản dự phòng*

##### *Dự phòng chung*

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

##### *Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng*

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã thuê để xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai để trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

#### 3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

#### 3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm dệt may. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

#### 3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền mặt	260.062.605	1.647.250.291
Tiền gửi ngân hàng	34.921.788.997	37.193.391.894
Các khoản tương đương tiền (*)	10.792.000.000	17.400.000.000
	<b><u>45.973.851.602</u></b>	<b><u>56.240.642.185</u></b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 5,1%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất 5%/năm).

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	465.701.000.000	465.701.000.000	452.548.500.000	452.548.500.000
	<b><u>465.701.000.000</u></b>	<b><u>465.701.000.000</u></b>	<b><u>452.548.500.000</u></b>	<b><u>452.548.500.000</u></b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất từ 6,2%/năm đến 7,2%/năm).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty TNHH Everpia Cambodia	10.679.225.063	10.077.275.617
Công ty Cổ phần Welcron Global Việt Nam	6.160.997.936	5.714.641.335
Công ty TNHH Global Garment Sourcing	3.643.002.007	1.077.839.640
Công ty TNHH Hòa Bình	2.554.735.851	4.554.735.851
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Xuân Khiếu	1.695.561.124	5.542.156.405
Doanh nghiệp Tư nhân Lan Phát Đạt	334.862.422	3.947.203.796
Công ty TNHH Petit Elin	321.577.536	17.167.570.420
Ông Hoàng Thanh Vân	23.942.188	3.728.085.206
Công ty TCK Textiles Korea Inc	-	9.554.393.020
Công ty TNHH The Garden	-	4.526.516.768
Các khoản phải thu khách hàng khác	<u>155.330.923.044</u>	<u>161.721.145.570</u>
	<b><u>180.744.827.171</u></b>	<b><u>227.611.563.628</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(23.054.764.325)	(22.763.610.516)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty TNHH Jiangsu Goldsun Textile Trade	6.003.143.438	253.240.320
Công ty TNHH Zhejiang Yuehe Industry	3.424.448.736	-
Công ty Cổ phần Thương Mại V.F.B	2.976.000.000	-
Nguyễn Hoài Thanh	-	4.000.000.000
Công ty thiết kế ZIOVI	-	3.837.900.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tongxiang Huibo	-	2.576.974.638
Trả trước cho các đối tượng khác	13.006.779.802	14.774.745.944
	<b>25.410.371.976</b>	<b>25.442.860.902</b>
Dự phòng trả trước cho người bán	(696.080.000)	(696.080.000)

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.630.179.185	11.336.798.621
Lãi tiền gửi	11.581.797.808	8.013.615.329
Tạm ứng cho nhân viên	1.634.057.531	933.530.414
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	408.564.138	408.564.138
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	1.168.241.076	1.168.513.803
Phải thu ngắn hạn khác	2.167.970.784	122.188.573
	<b>28.590.810.522</b>	<b>21.983.210.878</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11.452.992.617)	(12.008.364.047)
<b>Dài hạn</b>		
Cho thuê máy móc	893.491.200	893.491.200
Cho vay xơ	252.051.882	252.051.882
Phải thu nhân viên	98.599.640	98.599.640
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.299.242.275	2.365.523.158
Phải thu dài hạn khác	80.745.953	80.745.953
	<b>3.624.130.950</b>	<b>3.690.411.833</b>
Dự phòng phải thu dài hạn khác khó đòi	(1.324.888.675)	(1.324.888.675)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty TNHH Everpia Cambodia	10.679.225.063	755.134.237	10.233.915.802	309.824.975
Các khoản phải thu khác	68.854.138.117	42.249.503.326	57.333.230.244	30.464.377.833
	<b>79.533.363.180</b>	<b>43.004.637.563</b>	<b>67.567.146.046</b>	<b>30.774.202.808</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	6.970.848.967	-	6.121.493.812	-
Nguyên liệu, vật liệu	233.791.907.799	(4.432.673.110)	231.446.359.852	(9.252.711.215)
Thành phẩm	202.712.467.993	(4.019.852.755)	179.605.691.714	(6.835.519.174)
Hàng hóa	4.036.933.453	-	2.776.333.536	-
	<b>447.512.158.212</b>	<b>(8.452.525.865)</b>	<b>419.949.878.914</b>	<b>(16.088.230.389)</b>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Số đầu kỳ	16.088.230.389	10.758.674.761
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.748.416.404	942.636.343
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(9.384.120.928)	-
Số cuối kỳ	<b>8.452.525.865</b>	<b>11.701.311.104</b>

## Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	196.826.549.412	296.508.402.684	13.909.759.696	44.524.168.028	19.563.193.658	571.332.073.478
Mua trong kỳ	-	5.239.846.094	1.500.000.000	833.730.364	220.598.182	7.794.174.640
Phân loại lại	-	885.227.456	-	-	(885.227.456)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	196.826.549.412	302.633.476.234	15.409.759.696	45.357.898.392	18.898.564.384	579.126.248.118
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	20.703.762.726	83.904.635.725	7.561.915.994	5.803.083.677	3.926.370.526	121.899.768.648
Tài sản sử dụng để thế chấp cho khoản vay và trái phiếu (Thuyết minh số 19.1, 19.2, 19.3, 20)	195.220.167.614	165.373.614.672	71.331.818	5.670.290.909	7.422.892.658	373.758.297.671
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	70.561.962.596	186.065.585.908	12.855.992.795	21.636.637.543	14.417.282.470	305.537.461.312
Khấu hao trong kỳ	7.080.356.863	11.587.836.058	217.469.888	1.970.959.815	859.321.889	21.715.944.513
Phân loại lại	-	706.427.021	-	-	(706.427.021)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	77.642.319.459	198.359.848.987	13.073.462.683	23.607.597.358	14.570.177.338	327.253.405.825
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	126.264.586.816	110.442.816.776	1.053.766.901	22.887.530.485	5.145.911.188	265.794.612.166
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	119.184.229.953	104.273.627.247	2.336.297.013	21.750.301.034	4.328.387.046	251.872.842.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Nhãn hiệu hàng hóa	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	24.566.385.000	7.831.500.000	7.463.284.189	686.893.687	40.548.062.876
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	24.566.385.000	7.831.500.000	7.463.284.189	686.893.687	40.548.062.876
<b>Trong đó:</b>					
Đã hao mòn hết	-	7.831.500.000	266.973.710	686.893.687	8.785.367.397
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	18.649.057.064	7.831.500.000	6.049.784.108	686.893.687	33.217.234.859
Hao mòn trong kỳ	702.447.762	-	407.169.630	-	1.109.617.392
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	19.351.504.826	7.831.500.000	6.456.953.738	686.893.687	34.326.852.251
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.917.327.936	-	1.413.500.081	-	7.330.828.017
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	5.214.880.174	-	1.006.330.451	-	6.221.210.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc		Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)	34.285.000.000	-		22.710.000.000	-	
- Công ty cổ phần Evepia Korea	34.285.000.000	-	(*)	22.710.000.000	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.2)	11.590.390.000	(11.590.390.000)		11.590.390.000	(11.590.390.000)	
	<b>45.875.390.000</b>	<b>(11.590.390.000)</b>		<b>34.300.390.000</b>	<b>(11.590.390.000)</b>	

(\*) Cổ phiếu của công ty con này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của công ty con này tương đương với giá trị ghi sổ.

**12.1 Đầu tư vào công ty con**

Chi tiết thông tin về công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày tại Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)**

**12.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Texpia	44%	44%	44%	44%
	<b>44%</b>	<b>44%</b>	<b>44%</b>	<b>44%</b>

Công ty Cổ phần Texpia là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033001056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 6 số 472033001056 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2017. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Texpia là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn. Tại ngày 2 tháng 4 năm 2018, Công ty đã thực hiện mua lại toàn bộ tài sản, nợ phải trả từ Công ty Cổ phần Texpia đồng thời tiếp nhận quyền kinh doanh, hệ thống phân phối hiện có đối với mảng kinh doanh khăn Micro fiber. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Texpia đang trong quá trình tham vấn các cơ quan quản lý nhà nước về trình tự và thủ tục chuyển nhượng hoàn toàn dự án sản xuất Khăn và vải may khăn cho Công ty cổ phần Everpia (thực hiện theo Luật Đầu tư) trước khi thực hiện các thủ tục giải thể theo Luật Doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty Cổ phần Texpia vẫn là công ty liên kết của Công ty với số vốn góp từ Công ty là 44% vốn điều lệ. Vì vậy, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000 cổ phiếu, và với giá trị là 2.638.200.000 đồng. Công ty không xác định được giá trị hợp lý của số cổ phiếu này do cổ phiếu này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền thuê mặt bằng	2.751.689.079	330.000.000
Phí quảng cáo	1.277.367.457	6.985.919.358
Bảo hiểm cháy nổ	537.365.991	572.741.238
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	79.789.486	533.150.507
Khác	1.925.538.334	2.039.491.208
	<b>6.571.750.347</b>	<b>10.461.302.311</b>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền nội thất showroom	9.786.548.188	3.317.136.477
Tiền thuê đất trả trước (*)	7.997.324.416	-
Tiền thuê mặt bằng (**)	6.665.356.250	6.802.315.625
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	4.813.414.573	5.772.213.179
Thiết bị quản lý văn phòng	133.425.255	41.837.706
Khác	521.845.586	1.070.000.000
	<b>29.917.914.268</b>	<b>17.003.502.987</b>

(\*) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất tại Nha Trang trong vòng 50 năm kể từ năm 2019 để làm mặt bằng kinh doanh, văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**

(\*\*) Đây là khoản trả trước tiền thuê mặt bằng tại Tòa nhà Keangnam, Phạm Hùng, Hà Nội trong vòng 45 năm kể từ năm 2012. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 năm kể từ năm 2012 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**15.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	58.644.134.036	58.644.134.036	66.654.551.783	66.654.551.783
- Công ty TNHH SL	8.017.364.879	8.017.364.879	5.697.835.909	5.697.835.909
- Tập đoàn BCH	1.805.704.130	1.805.704.130	1.805.704.130	1.805.704.130
- Công ty TNHH Quốc tế EP	-	-	186.752.809	186.752.809
- Phải trả đối tượng khác	48.821.065.027	48.821.065.027	58.964.258.935	58.964.258.935
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	23.431.529.977	23.431.529.977	13.087.131.578	13.087.131.578
	<b>82.075.664.013</b>	<b>82.075.664.013</b>	<b>79.741.683.361</b>	<b>79.741.683.361</b>

**15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Công ty TNHH Petit Elin	2.486.363.884
Bà Sung Hee Nam	2.200.000.000	-
Ông Bùi Minh Khương	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam	-	1.491.800.139
Các đối tượng khác	5.834.418.795	12.406.085.998
	<b>10.520.782.679</b>	<b>21.403.410.987</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	4.653.776.498	6.600.217.476	11.010.048.173	243.945.801
Thuế xuất và nhập khẩu	99.811.732	305.098.106	305.098.106	99.811.732
Thuế thu nhập doanh nghiệp ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	16.770.530.210	2.594.187.672	17.111.275.411	2.253.442.471
Thuế thu nhập cá nhân	1.109.588.264	7.118.789.081	6.706.822.693	1.521.554.652
Các loại thuế khác	382.102.839	191.233.916	536.733.454	36.603.301
	<b>23.015.809.543</b>	<b>16.809.526.251</b>	<b>35.669.977.837</b>	<b>4.155.357.957</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí quảng cáo	1.259.520.191	425.933.240
Chi phí xuất nhập khẩu	817.214.624	510.000.000
Chi phí hoa hồng	706.907.394	647.917.582
Chi phí thuê nhà	665.000.000	607.340.194
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	408.181.812	366.181.812
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	724.820.111	755.147.274
	<b>4.581.644.132</b>	<b>3.312.520.102</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi vay phải trả	3.629.328.496	3.816.873.817
Phải trả coupon	258.068.181	17.272.727
Kinh phí công đoàn	532.887.576	220.617.848
Bảo hiểm xã hội	200.428.886	122.556.446
Phải trả ngắn hạn khác	2.205.008.571	1.981.260.517
	<b>6.825.721.710</b>	<b>6.158.581.355</b>
<b>Dài hạn</b>		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	13.475.556.630	12.709.150.558
Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng	2.762.996.314	2.762.996.314
Phải trả dài hạn khác	116.818.000	116.818.000
	<b>16.355.370.944</b>	<b>15.588.964.872</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ TRÁI PHIẾU**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Thay đổi trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>								
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	52.299.287.693	52.299.287.693	130.603.511.541	(59.598.948.012)	357.673.698	123.661.524.920	123.661.524.920	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	16.802.556.969	16.802.556.969	7.431.582.497	(11.348.623.657)	36.789.245	12.922.305.054	12.922.305.054	
	<b>69.101.844.662</b>	<b>69.101.844.662</b>	<b>138.035.094.038</b>	<b>(70.947.571.669)</b>	<b>394.462.943</b>	<b>136.583.829.974</b>	<b>136.583.829.974</b>	
<b>Vay dài hạn</b>								
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 19.3)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	13.516.165.091	13.516.165.091	-	(7.431.582.497)	21.107.665	6.105.690.259	6.105.690.259	
	<b>113.516.165.091</b>	<b>113.516.165.091</b>	<b>-</b>	<b>(7.431.582.497)</b>	<b>21.107.665</b>	<b>106.105.690.259</b>	<b>106.105.690.259</b>	
	<b>182.618.009.753</b>	<b>182.618.009.753</b>	<b>138.035.094.038</b>	<b>(78.379.154.166)</b>	<b>415.570.608</b>	<b>242.689.520.233</b>	<b>242.689.520.233</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ TRÁI PHIẾU** (tiếp theo)

**19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	734.124.000	USD 31.440	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 25 tháng 7 năm 2019	3,6%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	1.426.124.600	USD 61.076	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 18 tháng 8 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	1.320.509.048	USD 56.552,85	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 5 tháng 10 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	784.093.000	USD 33.580	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 22 tháng 10 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	7.530.680.955	VND 7.530.680.955	Lãi vay thanh toán vào ngày 28 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 3 tháng 9 năm 2019	6,5%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa và Thư bảo lãnh từ Ông Lee Jae Eun – Chủ tịch Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ TRÁI PHIẾU (tiếp theo)**

**19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	8.112.468.175	VND 8.112.468.175	Lãi vay thanh toán vào ngày 28 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 7 tháng 10 năm 2019	6,5%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa và Thư bảo lãnh từ Ông Lee Jae Eun – Chủ tịch Công ty
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	10.368.542.517	VND 10.368.542.517	Lãi vay thanh toán vào ngày 28 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 6 tháng 11 năm 2019	6,4%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa và Thư bảo lãnh từ Ông Lee Jae Eun – Chủ tịch Công ty
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	9.853.357.162	VND 9.853.357.162	Lãi vay thanh toán vào ngày 28 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 7 tháng 12 năm 2019	6,5%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa và Thư bảo lãnh từ Ông Lee Jae Eun – Chủ tịch Công ty
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	7.740.053.330	USD 331.479,8	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 25 tháng 7 năm 2019	3,6%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	7.771.682.306	USD 332.834,36	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 18 tháng 8 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ TRÁI PHIẾU (tiếp theo)**

**19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	1.353.580.587	USD 57.969,19	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 20 tháng 8 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	2.772.922.712	USD 118.754,72	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 12 tháng 9 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	1.235.261.700	USD 52.902	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 18 tháng 9 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	2.503.329.450	USD 107.208,97	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 23 tháng 9 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	3.124.155.047	USD 133.796,79	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	3,6%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	1.882.546.116	USD 80.622,96	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ TRÁI PHIẾU** (tiếp theo)

**19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	4.738.280.775	USD 202.924,23	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 6 tháng 10 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	1.004.058.873	USD 43.000,38	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 20 tháng 10 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	9.146.551.088	USD 391.715,25	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 23 tháng 10 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	819.515.884	USD 35.097,04	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	3.440.110.668	USD 147.328,08	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 12 tháng 11 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	18.855.764.557	USD 807.527,39	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 25 tháng 11 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	5.266.632.195	USD 225.551,7	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 3 tháng 12 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ TRÁI PHIẾU** (tiếp theo)

**19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	11.877.180.175	USD 508.658,68	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 22 tháng 12 năm 2019	3,4%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên
	<b>123.661.524.920</b>				

**19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	12.084.715.873	USD 517.546.75	Gốc vay được trả trong vòng 4-5 năm kể từ ngày nhận nợ. Gốc vay được trả hàng quý. Hạn trả gốc cuối cùng là 28 tháng 7 năm 2022. Lãi vay được thanh toán vào ngày 28 mỗi tháng.	4,81-5,05%	Máy móc thiết bị được tài trợ bao gồm hệ thống cần trục và hệ thống cung cấp điện; nhà xưởng, văn phòng và công trình liên quan được tài trợ; tài sản cố định trên đất tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai.
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	6.943.279.440	VND 6,943,279,440	Gốc vay được trả trong vòng 4-5 năm kể từ ngày nhận nợ. Gốc vay được trả hàng quý. Hạn trả gốc cuối cùng là 30 tháng 11 năm 2021. Lãi vay được thanh toán vào ngày 28 mỗi tháng.	7-7,05%	Máy móc thiết bị được tài trợ bao gồm hệ thống cần trục và hệ thống cung cấp điện; nhà xưởng, văn phòng và công trình liên quan được tài trợ; tài sản cố định trên đất tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai.
<b>Trong đó:</b>	<b>19.027.995.313</b>				
Vay dài hạn đến hạn trả	12.922.305.054				
Vay dài hạn	6.105.690.259				



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ TRÁI PHIẾU** (tiếp theo)

**19.3 Trái phiếu phát hành**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá	100.000.000.000	8,1%	Đáo hạn vào ngày 30 tháng 8 năm 2022	100.000.000.000	8,1%	Đáo hạn vào ngày 30 tháng 8 năm 2022
	<b>100.000.000.000</b>			<b>100.000.000.000</b>		

Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2017/EVE-BVB giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hưng Yên, vào ngày 25 tháng 8 năm 2017, Công ty đã phát hành 150 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá gốc là 150 tỷ đồng, kỳ hạn trả lãi là 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành trái phiếu.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Tài sản gắn liền với đất của nhà máy Hưng Yên tại Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất của nhà máy tại Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội;
- ▶ Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hà Nội và tại nhà máy Hưng Yên; và
- ▶ Tài sản cố định khác từ phương án phát hành trái phiếu năm 2017.

**20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

Trái phiếu chuyển đổi có giá trị là 10.100.000 đô la Mỹ được phát hành vào ngày 6 tháng 9 năm 2018 ("Ngày phát hành") với thời hạn 5 năm. Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo và có lãi suất 1%/năm.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu nêu trên (do không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được hoán đổi) và đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này là nợ phải trả dài hạn.

Theo điều khoản của trái phiếu hoán đổi này, các trái chủ có quyền hoán đổi trái phiếu thành cổ phần phổ thông của Công ty theo mức giá có thể được điều chỉnh giảm không quá 70% của giá chuyển đổi ban đầu sau thời điểm phát hành, bắt đầu sau một năm kể từ Ngày phát hành cho đến 1 tháng trước ngày đáo hạn. Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: USD

	Thay đổi trong kỳ				
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Phát hành thêm	Đã chuyển thành cổ phiếu	Đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá trị	10.100.000	-	-	-	10.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI** (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	234.774.500.000	-
Cơ cấu vốn chủ sở hữu	-	-
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	234.774.500.000	-
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	-	-
Số đầu năm	-	-
Số phân bổ tăng trong năm	354.358.500	-
Số cuối năm	354.358.500	-
Cộng: Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	706.141.500	-
Điều chỉnh khác	(2.952.987.500)	-
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	<u>232.882.012.500</u>	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	419.797.730.000	203.072.724.247	(49.000.000.000)	13.373.212.886	337.888.640.304	925.132.307.437
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	33.165.209.657	33.165.209.657
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	2.509.555.052	(2.509.555.052)	-
- Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(39.778.676.750)	(39.778.676.750)
- Giảm khác	-	-	-	(11.151.265.757)	-	(11.151.265.757)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	419.797.730.000	203.072.724.247	(49.000.000.000)	4.731.502.181	328.765.618.159	907.367.574.587
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	734.156.888	374.098.056.874	921.702.668.009
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	12.437.313.863	12.437.313.863
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	3.810.619.732	(3.810.619.732)	-
- Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	(38.009.284.250)	(38.009.284.250)
- Giảm khác	-	-	-	(1.092.665.386)	-	(1.092.665.386)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	3.452.111.234	344.715.466.755	895.038.032.236

(\*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2019/NQ ngày 19 tháng 4 năm 2019, Công ty công bố cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2018 theo tỷ lệ 10% mệnh giá (1.000 VND/1 cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông
Vốn cổ phần	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	203.072.724.247	203.072.724.247	203.072.724.247	203.072.724.247
Cổ phiếu quỹ	(76.000.000.000)	(76.000.000.000)	(76.000.000.000)	(76.000.000.000)
	<b>546.870.454.247</b>	<b>546.870.454.247</b>	<b>546.870.454.247</b>	<b>546.870.454.247</b>

**21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Vốn đã góp</b>		
Số đầu kỳ	419.797.730.000	419.797.730.000
Số cuối kỳ	419.797.730.000	419.797.730.000

**21.4 Cổ tức**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ</b>		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2018: 1.000 VND/cổ phiếu (2017: 1.000 VND/cổ phiếu)	38.009.284.250	39.778.676.750
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.5 Cổ phiếu**

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>41.979.773</b>	<b>41.979.773</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>41.979.773</b>	<b>41.979.773</b>
Cổ phiếu phổ thông	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>(3.931.800)</b>	<b>(3.931.800)</b>
Cổ phiếu phổ thông	(3.931.800)	(3.931.800)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>38.047.973</b>	<b>38.047.973</b>
Cổ phiếu phổ thông	38.047.973	38.047.973
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

**21.6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHĐCĐ2019/NQ ngày 19 tháng 4 năm 2019 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

**22. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia	30.160.675.690	30.160.675.690
Dự phòng phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia	(30.160.675.690)	(30.160.675.690)
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	429.128,08	314.053,77
- Euro (EUR)	910,02	146.406,10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>430.095.721.867</b>	<b>502.649.880.456</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm	212.714.692.664	256.178.887.479
Doanh thu thành phẩm bông	143.579.689.668	148.608.567.507
Doanh thu bán khăn	34.255.304.238	39.973.426.516
Doanh thu chần bông	24.382.114.843	31.383.263.743
Doanh thu bán hàng hóa khác	14.661.954.941	25.687.029.123
Doanh thu bán phế liệu	501.965.513	818.706.088
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	-	(1.295.435.332)
Hàng bán bị trả lại	(2.281.060.154)	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>427.814.661.713</b>	<b>501.354.445.124</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm	210.433.632.510	254.883.452.147
Doanh thu thành phẩm bông	143.579.689.668	148.608.567.507
Doanh thu bán khăn	34.255.304.238	39.973.426.516
Doanh thu chần bông	24.382.114.843	31.383.263.743
Doanh thu bán hàng hóa khác	14.661.954.941	25.687.029.123
Doanh thu bán phế liệu	501.965.513	818.706.088
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan	-	-
Doanh thu với các bên khác	427.814.661.713	501.354.445.124

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.436.277.604	8.457.075.868
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.574.935.005	2.612.013.287
Cổ tức, lợi nhuận được chia	206.400.000	206.400.000
	<b>18.217.612.609</b>	<b>11.275.489.155</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn thành phẩm chặn ga, đệm	158.160.739.620	191.438.237.724
Giá vốn thành phẩm bông	82.484.530.278	90.091.306.846
Giá vốn khăn	30.640.921.627	31.741.545.587
Giá vốn chăn bông	20.196.917.900	22.214.037.468
Giá vốn bán hàng hóa khác	9.373.007.033	14.986.417.637
	<b><u>300.856.116.458</u></b>	<b><u>350.471.545.262</u></b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí nhân công	33.615.641.813	24.866.820.229
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.685.136.794	17.097.469.376
- Chi phí quảng cáo	12.694.442.171	12.375.269.054
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.182.366.034	1.022.471.781
- Chi phí khác	10.844.433.177	12.534.245.469
	<b><u>78.022.019.989</u></b>	<b><u>67.896.275.909</u></b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân công	27.235.710.783	28.344.552.257
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.934.344.286	7.110.947.547
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.545.490.116	5.053.031.214
- Chi phí khác	3.266.916.316	3.612.695.045
	<b><u>41.982.461.501</u></b>	<b><u>44.121.226.063</u></b>

**26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi tiền vay	4.670.028.922	8.309.469.719
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.147.549.161	862.112.713
	<b><u>7.817.578.083</u></b>	<b><u>9.171.582.432</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu từ bán thẻ golf	-	595.525.000
Các khoản khác	99.169.493	244.878.065
	<b>99.169.493</b>	<b>840.403.065</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Đền bù hàng lỗi	508.135.447	-
Chi phí khác	67.662.872	19.189.911
	<b>575.798.319</b>	<b>19.189.911</b>
<b>(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b>(476.628.826)</b>	<b>821.213.154</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	260.625.010.596	318.427.626.390
Chi phí nhân công	110.275.683.223	110.114.993.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.373.903.570	30.918.650.824
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	22.825.561.905	21.304.584.169
Chi phí khác	16.127.814.850	23.500.188.833
	<b>445.227.974.144</b>	<b>504.266.043.823</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập thu được cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.594.187.672	2.842.617.259
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.845.967.930	5.782.690.851
	<b>4.440.155.602</b>	<b>8.625.308.110</b>

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	16.877.469.465	41.790.517.767
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	3.375.493.893	8.358.103.553
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	545.432.726	308.484.557
Điều chỉnh khác	560.508.983	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(41.280.000)	(41.280.000)
<b>Thuế TNDN ước tính trong kỳ</b>	<b>4.440.155.602</b>	<b>8.625.308.110</b>

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Doanh thu chưa thực hiện	1.780.909	3.454.545	(1.673.636)	(104.814.091)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.690.505.173	3.217.646.078	(1.527.140.905)	188.527.269
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	11.180.419.968	11.233.263.492	(52.843.524)	(5.975.724.852)
Trợ cấp thôi việc phải trả	2.695.111.326	2.541.830.112	153.281.214	(236.647)
Điều chỉnh khác	-	560.508.983	(560.508.983)	123.364.137
Chi phí phân bổ dự phòng hoàn trả mặt bằng	193.409.741	165.779.778	27.629.963	55.259.926
	<b>15.761.227.117</b>	<b>17.722.482.988</b>	<b>(1.961.255.871)</b>	<b>(5.713.624.258)</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại phải thu, tiền	(528.029.384)	(643.317.325)	115.287.941	(69.066.593)
	<b>(528.029.384)</b>	<b>(643.317.325)</b>	<b>115.287.941</b>	<b>(69.066.593)</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>	<b>15.233.197.733</b>	<b>17.079.165.663</b>		
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ</b>			<b>(1.845.967.930)</b>	<b>(5.782.690.851)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Cổ phần Everpia Korea	Công ty con	Mua hàng hóa Thanh toán tiền mua hàng hóa	90.822.609.960 80.478.211.561	123.351.576.089 127.619.275.055

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Số dư cuối kỳ của các khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)</b>				
Công ty Cổ phần Everpia Korea	Công ty con	Mua hàng hóa	23.431.529.977	13.087.131.578
			<b>23.431.529.977</b>	<b>13.087.131.578</b>

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lương và thưởng	9.743.715.338	9.379.941.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG VÀ CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê phòng trưng bày sản phẩm được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đến 1 năm	12.308.738.420	5.897.179.200
Từ 1 đến 5 năm	30.059.964.324	15.881.372.727
	<b>42.368.702.744</b>	<b>21.778.551.927</b>


Trong năm 2018, Công ty đã nhận được Công văn số 2180/TCT-CS ngày 4 tháng 6 năm 2018 của Tổng cục Thuế gửi Cục thuế thành phố Hà Nội hướng dẫn trả lời Công ty về việc trích lập dự phòng khoản đầu tư ra nước ngoài. Theo đó, khoản dự phòng đã trích lập trong các năm trước với tổng số tiền là 10.444.000.000 VND đối với khoản đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Everpia Campuchia (công ty con của Công ty tại Campuchia cho đến ngày 31 tháng 3 năm 2017) không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Sau đó, Công ty đã gửi các công văn đến Cục thuế thành phố Hà Nội và Bộ Tài chính để yêu cầu làm rõ cách xử lý cho khoản dự phòng nói trên trong bối cảnh khoản đầu tư ra nước ngoài đã được thanh lý trong năm 2017. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được hướng dẫn của các cơ quan quản lý về vấn đề này.


**32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

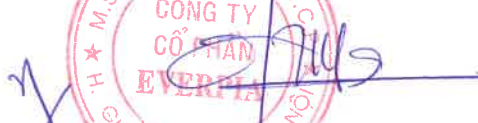
Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm, bông và khăn. Doanh thu các sản phẩm từ chăn, ga, gối, nệm, bông và khăn chiếm tỷ trọng 96,5 % tổng doanh thu trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

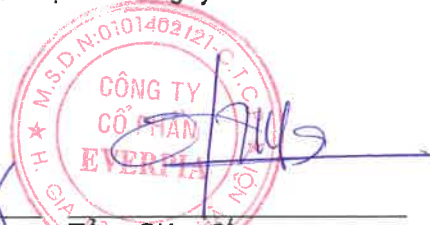
**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

  
 Người lập biểu  
 Nguyễn Bảo Ngọc

  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Phụ trách Tài chính  
 Yu Sung Dae

  
 Tổng Giám đốc  
 Lee Jae Eun



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2019